

Phụ lục I
CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021 - 2025
(Kèm theo Kế hoạch số 348/KH-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH 5 NĂM 2021 - 2025	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ	KỶ ĐÁNH GIÁ
I	VỀ KINH TẾ				
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân/năm	%	7,5-8,5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	GRDP bình quân đầu người đến năm 2025	USD	3.500-4.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
3	Cơ cấu kinh tế đến năm 2025	%	18-20	Sở Công thương	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	<i>Trong đó: Dịch vụ</i>	%	53-54		
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	31-32		
	- Nông nghiệp	%	7-9		
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	6-7		
4	Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân/ năm	%	12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
5	Tốc độ tăng trưởng thu ngân sách nhà nước bình quân/ năm	%	12-13	Sở Tài chính	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
6	Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu bình quân/ năm	%	10-12	Sở Công thương	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
II	VỀ XÃ HỘI				
1	Tỉ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025	%	70-75	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Giữa kỳ, 5 năm
2	Số bác sỹ trên 1 vạn dân đến năm cuối kỳ	Bác sỹ	13-14	Sở Y tế	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	Số giường bệnh trên 1 vạn dân đến năm cuối kỳ	Giường bệnh	58-60	Sở Y tế	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
3	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) đến năm 2025	%	2-2,2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
4	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	87	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	<i>Trong đó: đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao</i>	%	20		
III	VỀ MÔI TRƯỜNG				
1	Tỷ lệ được sử dụng nước sạch đến năm 2025	%	100	Sở Xây dựng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	Sở Tài nguyên và Môi trường	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
3	Tỷ lệ che phủ rừng đến năm cuối kỳ	%	56-57	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm

Phụ lục II
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỤ THỂ CỦA NGÀNH, LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 5 NĂM 2021 - 2025
(Kèm theo Kế hoạch số 348/KH-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO	KỶ BÁO CÁO
I	VỀ CÔNG NGHIỆP				
	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân/năm	%	14-15	Sở Công Thương	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	<i>Trong đó: Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	%	80-85		
II	VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN				
1	Tốc độ tăng trưởng bình quân GTSX nông nghiệp	%	3-4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Sản phẩm chủ yếu				
	- Lương thực có hạt	Nghìn tấn	340		
	<i>Trong đó: Lúa</i>	Nghìn tấn	320		
	Chăn nuôi				
	- Đàn bò	Nghìn con	33		
	- Đàn trâu	Nghìn con	17		
	- Đàn lợn	Nghìn con	207		
	- Gia cầm	Nghìn con	5,000		
3	Sản lượng thủy sản	Nghìn tấn/năm	70-72		
4	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	87		
	<i>Trong đó: Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao</i>	%	20		
5	Đến năm 2025, thu nhập bình quân của người dân nông thôn	Triệu đồng/người	66		
6	Tỷ lệ che phủ rừng	%	56-57		
III	VỀ DỊCH VỤ				
1	Thương mại			Sở Công Thương	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đến năm 2025	Tỷ đồng	85.000 - 90.000		
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	%	12-13		
2	Du lịch				

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO	KỶ BÁO CÁO
	- Số lượt khách du lịch nội địa	Triệu lượt khách	6	Sở Du lịch	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	<i>Trong đó: Tỷ lệ khách quốc tế</i>	%	40-50		
	Tỷ trọng GRDP ngành du lịch trong GRDP toàn tỉnh	%	10-12		
	Thời gian lưu trú bình quân	Ngày	> 2		
	Suất chi tiêu bình quân	triệu đồng/ khách/ngày	2,5 - 3		
	Số cơ sở khách sạn, khu nghỉ dưỡng du lịch đạt chuẩn 5 sao đến năm 2025	cơ sở	10		
3	Xuất khẩu			Sở Công Thương	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2025	Tỷ USD	1.6		
	Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân/ năm	%	12-13		
IV	VỀ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ				
1	Tỷ lệ đô thị hóa	%	62-65	Sở Xây dựng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Tỷ lệ nhà kiên cố	%	75		
3	Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch	%	100		
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, khu công nghiệp được thu gom và xử lý	%	>90	Sở Tài nguyên và Môi trường	
5	Tỷ lệ chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường	%	100		
V	VỀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC				
1	Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng số lao động của cả tỉnh	%	<20	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng/ năm	34.800 - 36.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
3	Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội/năm	%	12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO
	- Trong đó: tốc độ tăng trưởng vốn tín dụng tại các tổ chức tín dụng	%/năm	11-13		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
4	Bình quân thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	12.000 - 12.500	Sở Tài chính	
	Tốc độ tăng trưởng thu ngân sách nhà nước bình quân/ năm	%	12 - 13		
VI	VỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH				
1	Số doanh nghiệp thành lập mới đến năm 2025	Doanh nghiệp	1,200		
	- Tốc độ tăng trưởng bình quân	%	12		
2	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2025	Doanh nghiệp	8,400		
3	Số dự án mới giai đoạn 2021 - 2025	Dự án	200-300		
	- Tổng vốn đăng ký mới giai đoạn 2021 - 2025	Nghìn tỷ đồng	100-120		
	- Bình quân vốn đăng ký mới/ năm	Nghìn tỷ đồng	20-24		
4	Phần đầu nằm trong nhóm địa phương có Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tốt				
5	Hỗ trợ phát triển dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	dự án	5 - 10		
6	Tỷ lệ doanh nghiệp khai thuế và nộp thuế qua mạng điện tử	%	100		
VII	VỀ PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP				
1	Về phát triển Khu kinh tế			Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	- Thu hút dự án đầu tư	dự án/năm	5 - 8		
	Vốn đầu tư đăng ký bình quân	tỷ đồng/năm	4.000 - 5.000		
	- Vốn đầu tư thực hiện bình quân	tỷ đồng/ năm	6.000 - 7.000		
	- Tỷ lệ lấp đầy Khu Kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	%	50		
2	Về phát triển Khu công nghiệp				
	- Thu hút dự án đầu tư	dự án/năm	10 - 15		
	Vốn đầu tư đăng ký bình quân	tỷ đồng/năm	3.500 - 4.000		
	- Vốn đầu tư thực hiện bình quân	tỷ đồng/năm	3.500 - 4.000		
	- Tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp				

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO	KỶ BÁO CÁO
	KCN Phú Bài giai đoạn 4 - đợt 1	%	> 20	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	KCN Phong Điền	%	> 50		
	Khu công nghiệp, phi thuế quan Sài Gòn - Chân Mây	%	> 25		
	KCN: Tứ Hạ, La Sơn, Phú Đa	%	> 50		
	- Giá trị kim ngạch xuất khẩu đến năm 2025	tỷ USD	1,2		
	- Các KCN có nhà đầu tư hạ tầng được đầu tư xây dựng các công trình xử lý nước thải tập trung	%	100		
3	VỀ PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP			Sở Công Thương	
	- Tỷ lệ lấp đầy đến năm 2025	%	70		
	- CCN có công trình xử lý nước thải tập trung		3		
VIII	VỀ VĂN HÓA - THỂ THAO - DU LỊCH				
	Hoàn thành Đề án di dời dân cư, giải phóng mặt bằng khu vực I di tích Kinh thành Huế thuộc quần thể di tích Cố đô Huế			Sở Văn hóa, Thể thao	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	Số công trình thuộc cụm di tích cấp quốc gia đặc biệt được bảo quản, tu bổ và phục hồi	di tích	05		
	Số di tích cấp quốc gia được bảo quản, tu bổ và phục hồi	di tích	25		
	Số di tích cấp tỉnh được bảo quản, tu bổ và phục hồi	di tích	30		
	Số di tích có giá trị tiêu biểu trên địa bàn được lập hồ sơ đề nghị xếp hạng	di tích	25		
	Tỷ lệ di tích, di vật được lập hồ sơ khoa học	%	70		
	Tỷ lệ các di sản văn hóa phi vật thể được kiểm kê và lập hồ sơ	%	60 - 70		
	Hoàn thiện hồ sơ Ca Huế đệ trình UNESCO vinh danh là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại				
	Hoàn thiện 5 hồ sơ đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, trong đó có Âm thực Huế, Áo dài Huế				
	Tỷ lệ gia đình, khu dân cư đạt chuẩn và giữ vững danh hiệu gia đình văn hóa	%	95		
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị có tổ chức công đoàn đạt chuẩn văn hóa	%	95		
	Tỷ lệ doanh nghiệp có tổ chức công đoàn đạt chuẩn văn hóa	%	80		

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO	KỶ BÁO CÁO
	Số giải thi đấu thể thao được tổ chức hằng năm trên địa bàn tỉnh	giải	600		
	- Trong đó: Số giải quốc gia	giải	20 - 25		
	- Số giải quốc tế	giải	03		
	Số huy chương các loại tại các giải thi đấu quốc gia và quốc tế hằng năm	huy chương	450 - 500		
	- Trong đó: Số huy chương quốc tế	huy chương	15 - 20		
	- Số huy chương vàng tại Đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ IX năm 2022	huy chương	03 - 05		
IX	VỀ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO				
1	Giáo dục Đại học				
	- Số ngành đào tạo đại học đến năm 2025	ngành	150-155		
	- Số ngành đào tạo thạc sĩ đến năm 2025	ngành	95-100		
	- Số ngành đào tạo tiến sĩ đến năm 2025	ngành	55-60		
	- Số ngành đào tạo trọng điểm, tiên tiến và đào tạo liên kết quốc tế	ngành	20-30		
	- Số chương trình đào tạo đồng cấp bằng	chương trình	10-15		
	- Tỷ lệ chương trình đào tạo đại học và sau đại học song ngữ Việt - Anh	%	30		
	- Tỷ lệ chương trình đào tạo trực tiếp kết hợp trực tuyến	%	50		
	- Số giảng viên có trình độ tiến sĩ đến năm 2025	giảng viên	1,400		
	+Trong đó: số giảng viên đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư	giảng viên	400		
	- Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo, khởi nghiệp hoặc tiếp tục học tập, nghiên cứu	%	>90		
	- Quy mô tuyển sinh mới hàng năm	sinh viên	11.000 - 12.000		
	- Tổng quy mô sinh viên và học viên toàn tỉnh	sinh viên/ học viên	55.000-60.000	Đại học Huế	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO
	- Tuyển sinh trình độ thạc sỹ, tiến sỹ hàng năm không thấp hơn 20% tổng quy mô tuyển sinh				
	- Đại học Huế nằm trong top 5 các đại học hàng đầu Việt Nam, top 300 các đại học hàng đầu Châu Á và top 1000 đại học hàng đầu thế giới				
2	Giáo dục phổ thông và dạy nghề				
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia tất cả các cấp bậc học	%	90		
	- Tỷ lệ cán bộ quản lý và giáo viên đạt chuẩn theo Luật Giáo dục năm 2019	%	>90		
	+ Trong đó: tỷ lệ trên chuẩn	%	23-25		
	- Tỷ lệ trẻ em độ tuổi nhà trẻ đến trường	%	43		
	- Tỷ lệ trẻ em độ tuổi mẫu giáo đến trường	%	98		
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học, trung học cơ sở	%	100		
	- Phân luồng sau trung học cơ sở theo tỷ lệ	%	70-30		
	- Phân luồng sau trung học phổ thông theo tỷ lệ	%	60-40		
	- Xếp hạng tốt nghiệp THPT nằm top 15 của quốc gia				
	- Trung bình giải quốc tế/ năm	giải	1		
	- Tỷ lệ học sinh dự thi quốc gia đạt giải	%	>80		
	- Tỷ lệ các cơ sở đào tạo nghề được chuẩn hoá theo chuẩn quốc gia, trong đó, một số tiêu chí tiếp cận trình độ các nước ASEAN và quốc tế	%	100		
	- Tỷ lệ người học có việc làm sau đào tạo	%	>80		
	- Mạng lưới đủ năng lực đào tạo bình quân hàng năm	người	16.000-18.000		
	- Tỷ lệ giáo viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn theo quy định	%	100		
	+ Trong đó: tỷ lệ giáo viên có trình độ sau đại học	%	40-50		
X	VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ, GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM, ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI				
1	Số lao động được giải quyết việc làm	Lao động	85,000		
2	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Nghìn người	10		
3	Tỷ lệ thất nghiệp thành thị	%	< 2,3		
4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo hằng năm	%	65 - 70	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Hằng năm, giữa kỳ, 5 năm
5	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội	%	45		
6	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	%	99		

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO
7	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều	%	2 - 2,2		
8	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc	%	95		
XI	VỀ Y TẾ				
	Số bác sĩ/vận dân (tính cả trung ương, ngành, tư nhân)	Bác sĩ	15-16	Sở Y tế	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	Số giường bệnh/vận dân (tính cả trung ương, ngành, tư nhân)	Giường	60-61		
	Tuổi thọ trung bình của người dân	tuổi	74.5		
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	<6,3		
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	<8,8		
	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	%	<28,4		
	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	%	<18,2		
	Tỷ lệ người dân được theo dõi, quản lý, khám và chăm sóc sức khỏe cập nhật trên hệ thống Hồ sơ sức khỏe điện tử.	%	>95		
	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế xã	%	>95		
	Đến năm 2025, có thêm 5 chức danh Phó Giáo sư, Giáo sư; 15 tiến sĩ, 45 bác sĩ, được sỹ chuyên khoa II				
XII	VỀ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ				
	Trình độ, năng lực công nghệ đứng trên mức trung bình chung của cả nước, nâng chỉ số đóng góp của chỉ tiêu năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng GRDP của tỉnh vào năm 2025 đạt tỷ lệ	%	50	Sở Khoa học và Công nghệ	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	Bảo đảm mức đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ đạt 1,5% tổng ngân sách địa phương vào năm 2025				
	Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ vào năm 2025		10		
	Số ý tưởng, dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được hỗ trợ vào năm 2025		50		
	Tỷ lệ kết quả của các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ được thương mại hóa sản phẩm	%	30		
	Tỷ lệ sản phẩm chủ lực, đặc sản của địa phương được đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	%	50-80		
	Số bài báo khoa học và công nghệ được đăng trên tạp chí quốc gia, quốc tế đến năm 2025 tăng 1,5 lần so với năm 2020				
	Số lượng đặc sản, sản phẩm chủ lực trên địa bàn tỉnh phát triển theo chuỗi giá trị		10-15		
	Số lượng công nghệ/sản phẩm/sáng chế được chuyển giao và có nguồn thu.		10-15		
XIII	VỀ MÔI TRƯỜNG				
1	Tổng thu tiền sử dụng đất 5 năm	Tỷ đồng	8.500 - 10.000		

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO
2	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý toàn tỉnh	%	95	Sở Tài nguyên và Môi trường	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	<i>Trong đó: Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom và xử lý</i>	%	100		
3	Tỷ lệ các KCN đang hoạt động được đầu tư xây dựng các công trình xử lý nước thải tập trung	%	100		